

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CDC)

CTCP Chương Dương

Ngày 29/12/2023	20,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	2.3%	10.2%

DT thuần 2023
1,304
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -1.6%

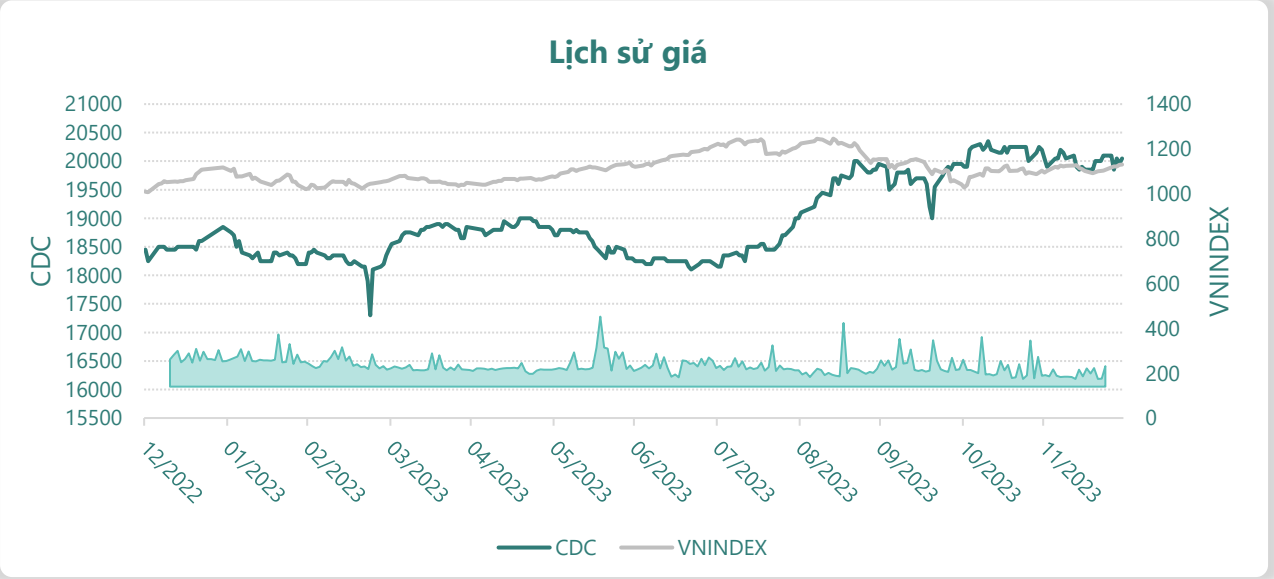
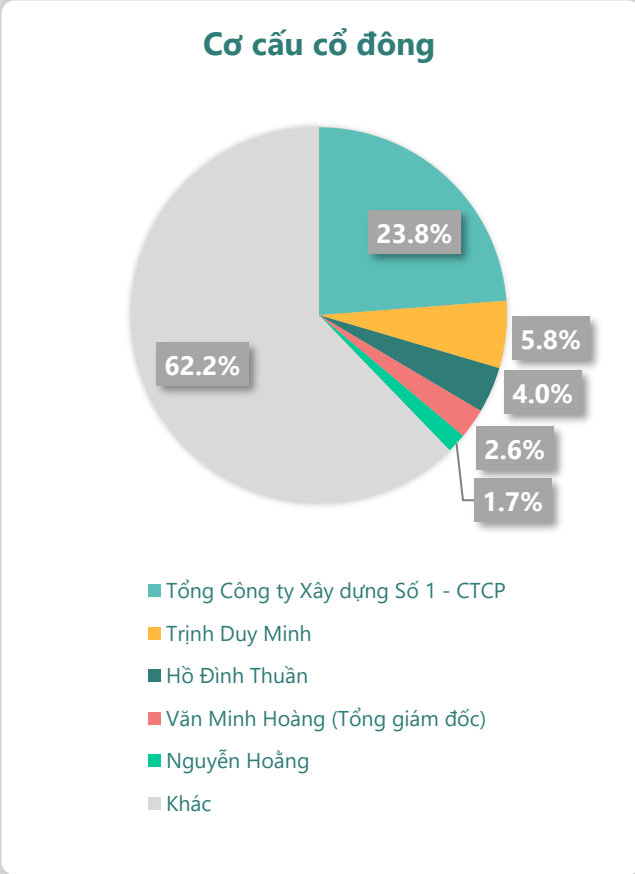
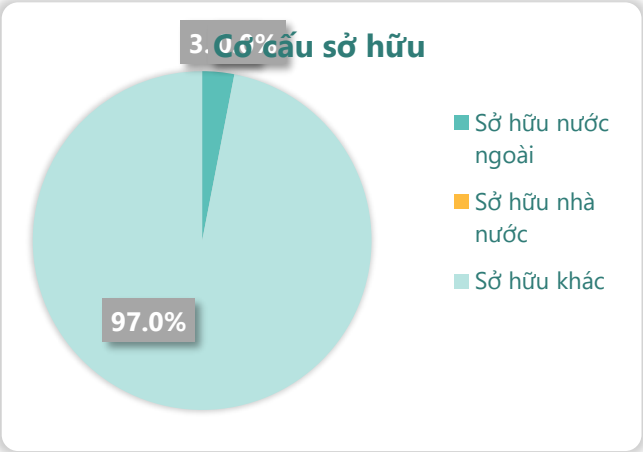
LN thuần 2023
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 280%

LN sau thuế 2023
10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.83 81.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.8%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE 2023
2.6%
YoY: +/-▲ 1.1%

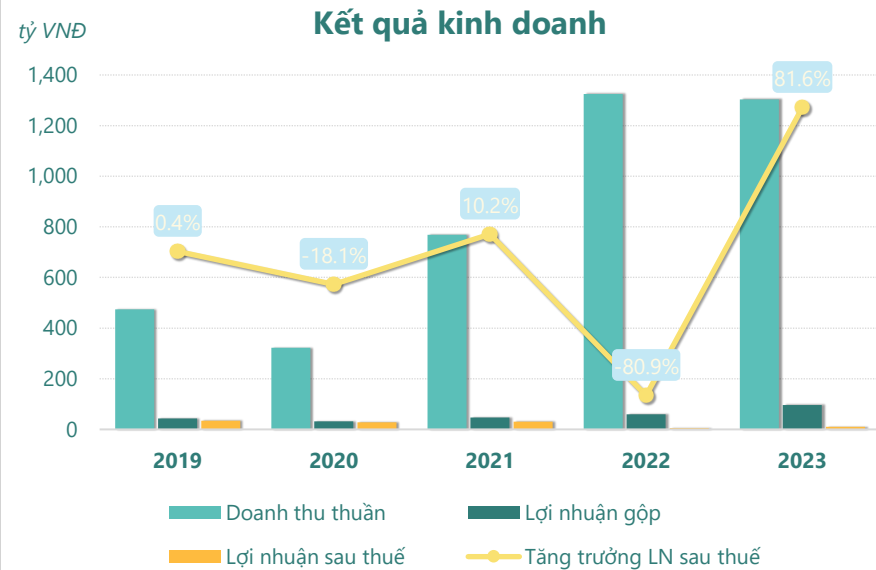
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 20,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	838,056
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.25
EPS	775
P/E	25.9



Kết quả kinh doanh **CDC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,304** tỷ đồng **giảm 1.63%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 81.6%** đạt **10.66** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

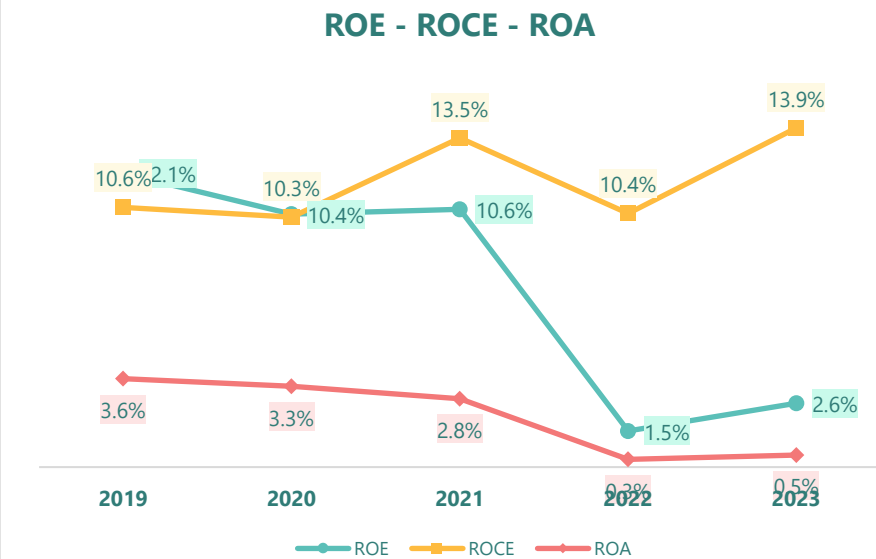
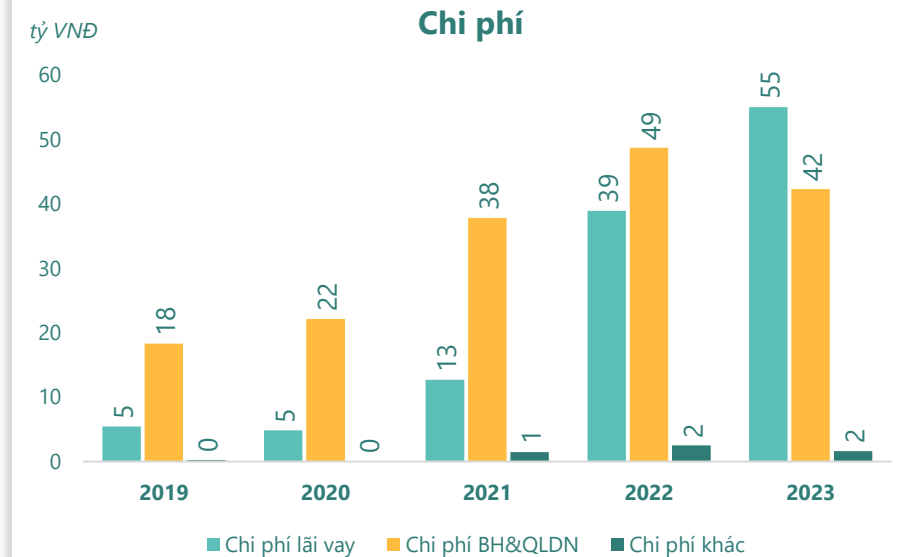
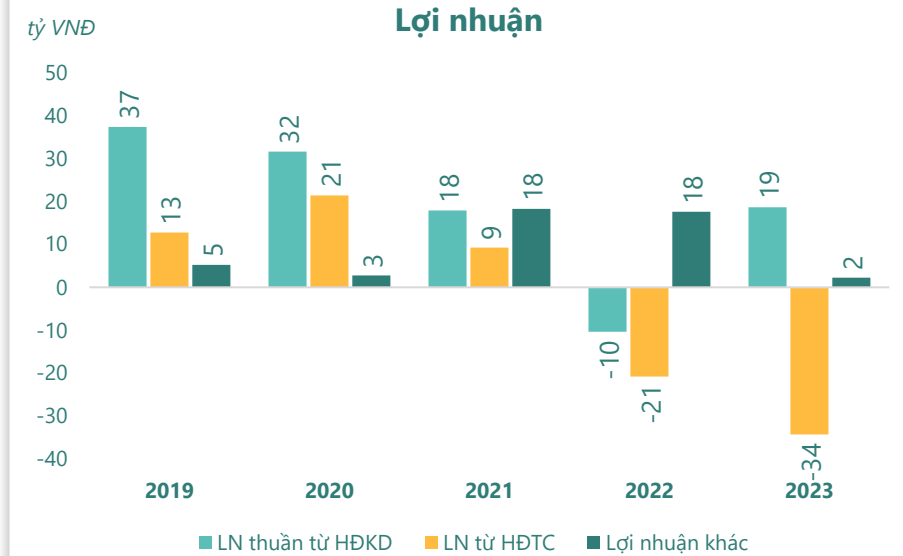
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.62** tỷ đồng, **tăng lên 28.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.01 tỷ đồng) là 0.39 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

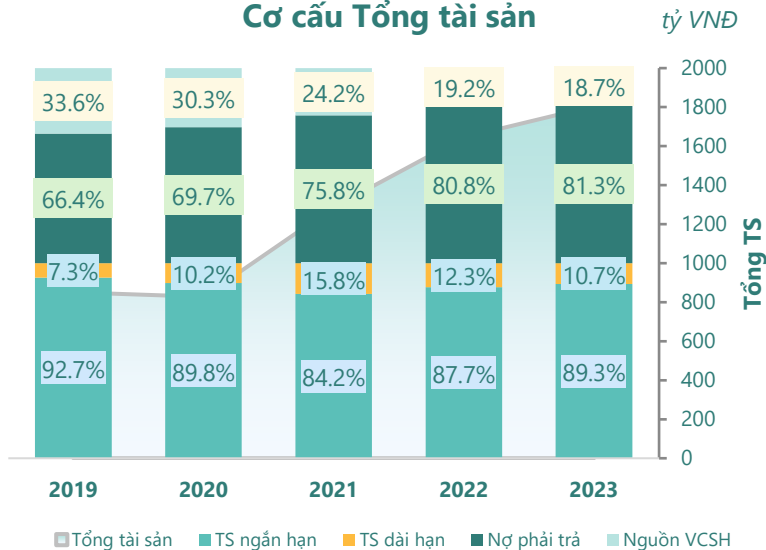
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **55.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **42.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.64** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CDC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.62%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

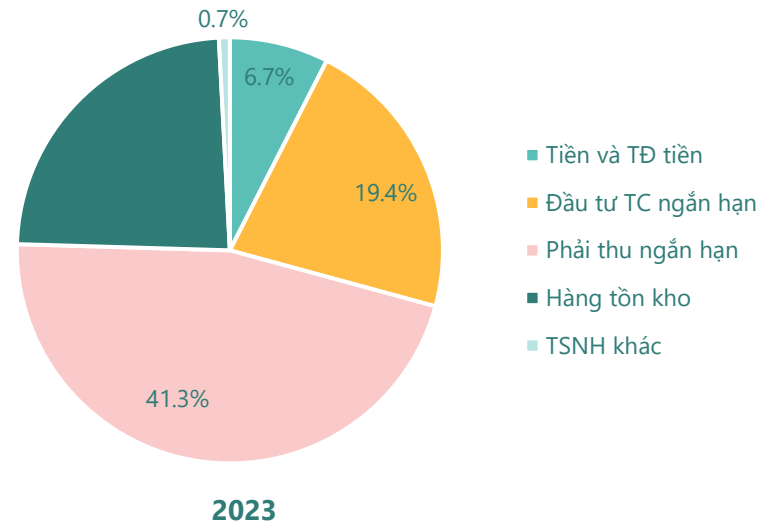
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CDC** năm 2023 tăng trưởng **9.85%** so với năm trước, đạt **1,806** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

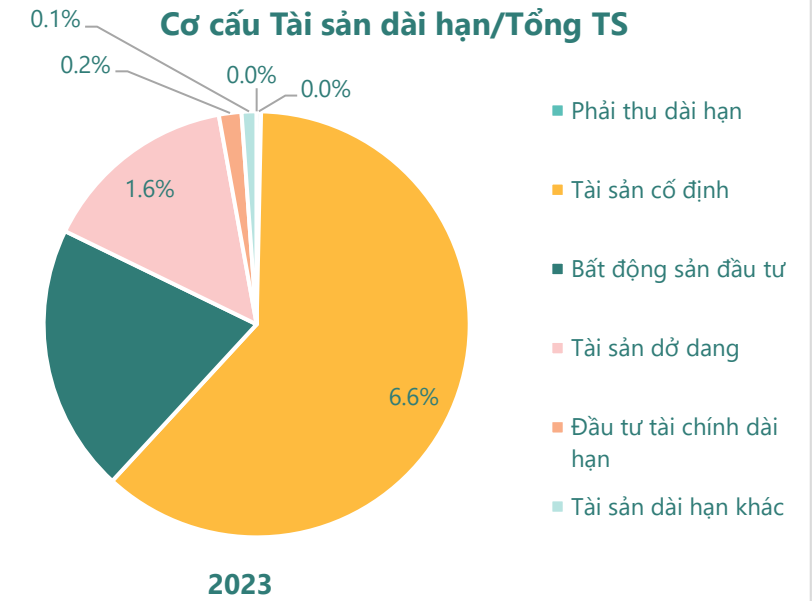
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CDC đạt **1,613** tỷ đồng, tăng trưởng **11.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

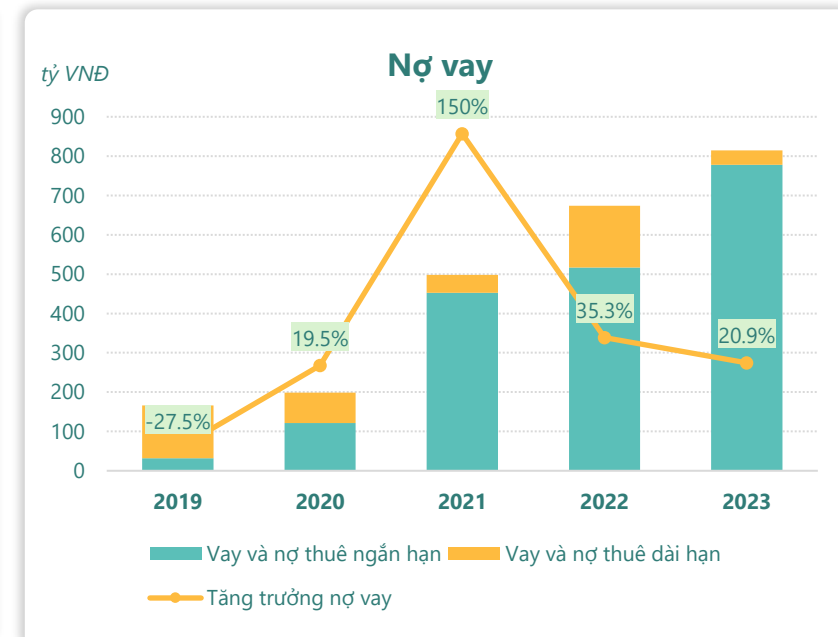
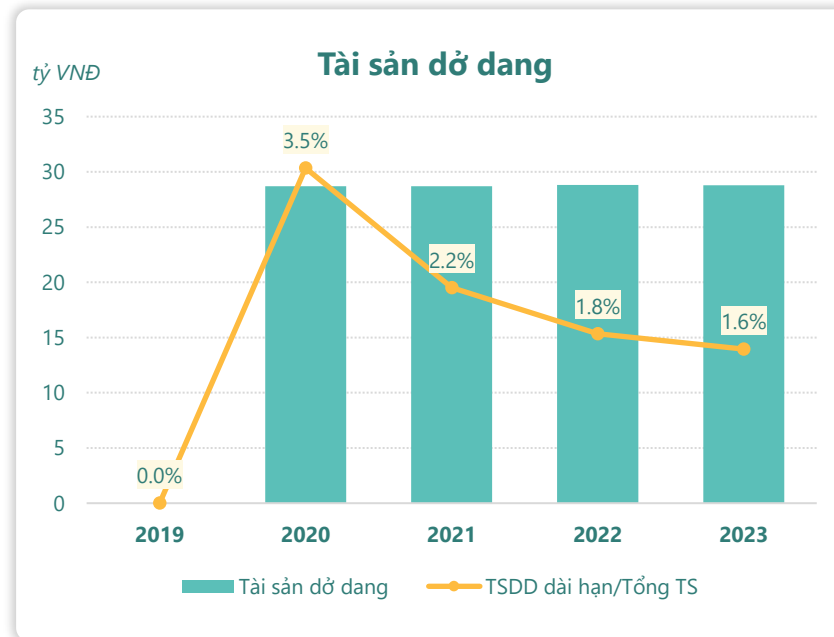
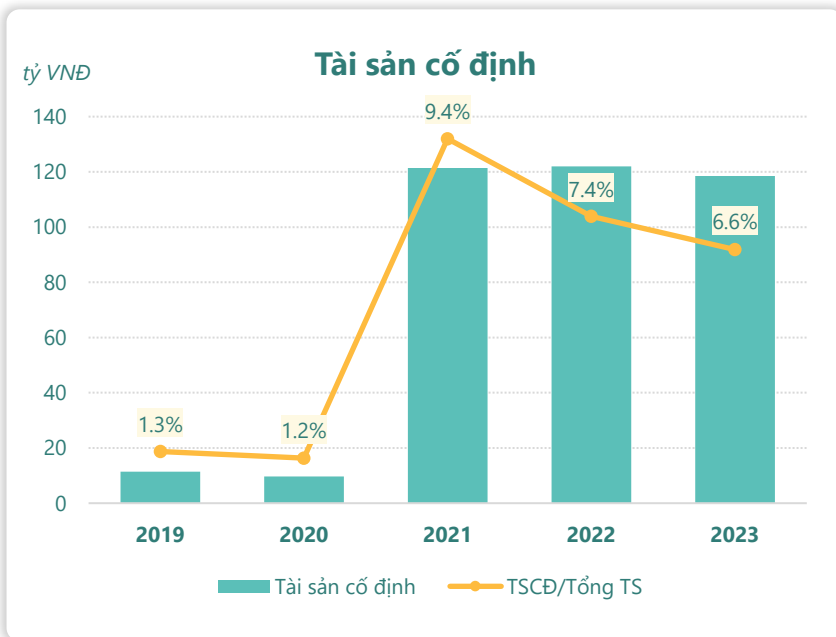
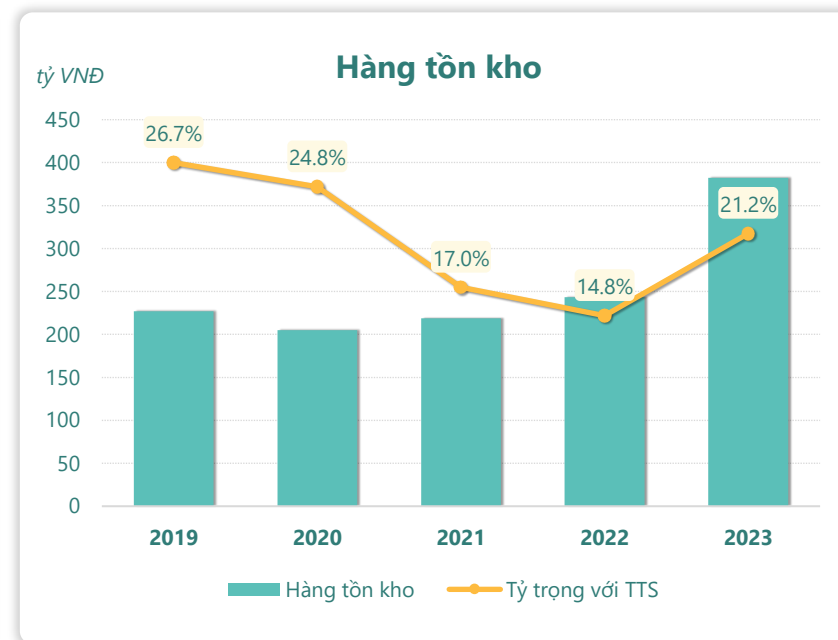
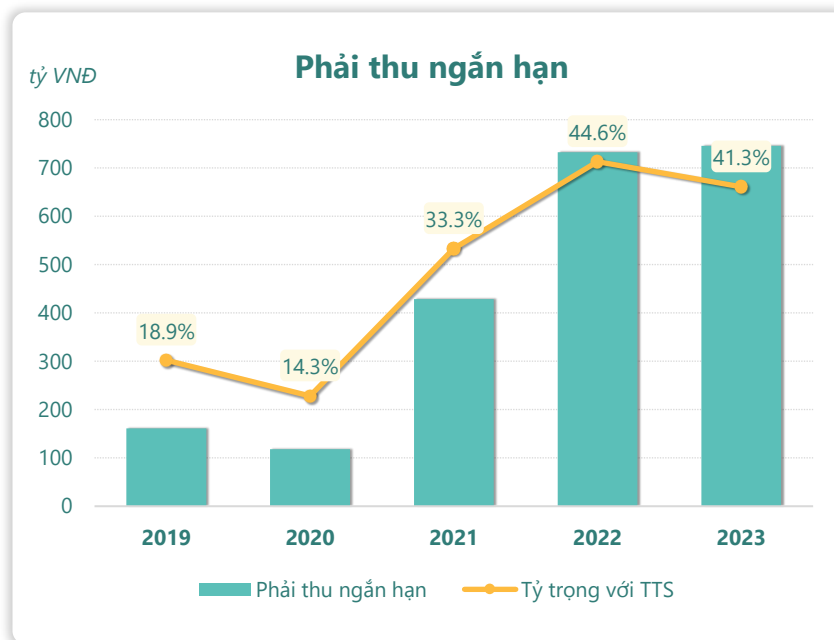
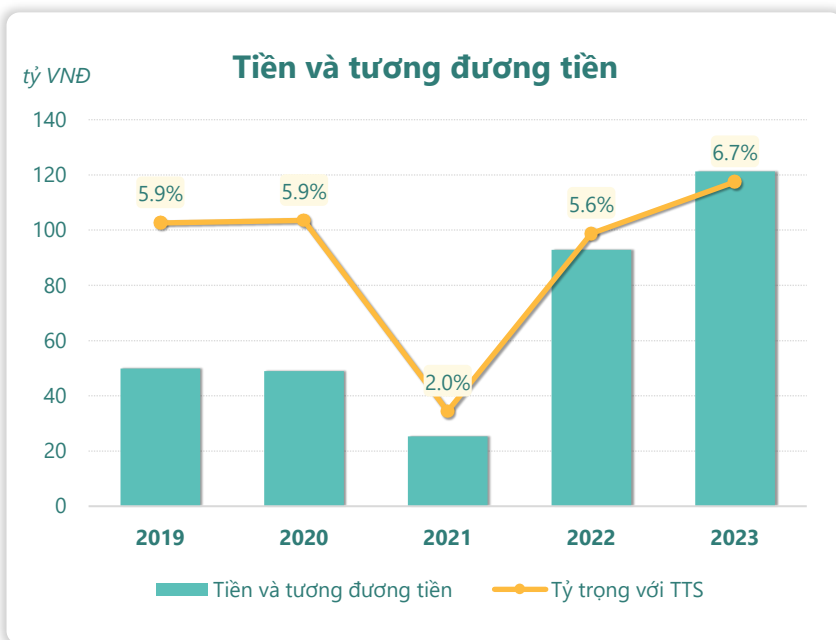


Tài sản dài hạn đạt **192.7** tỷ đồng giảm **4.56%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.56%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.17%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



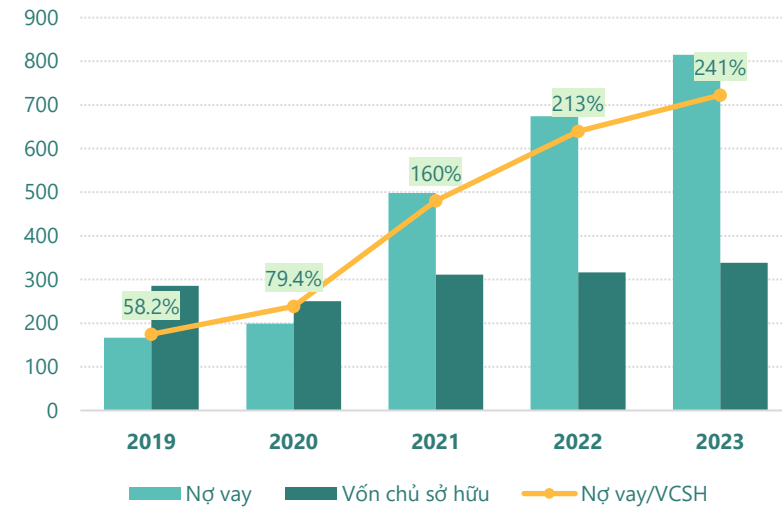
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



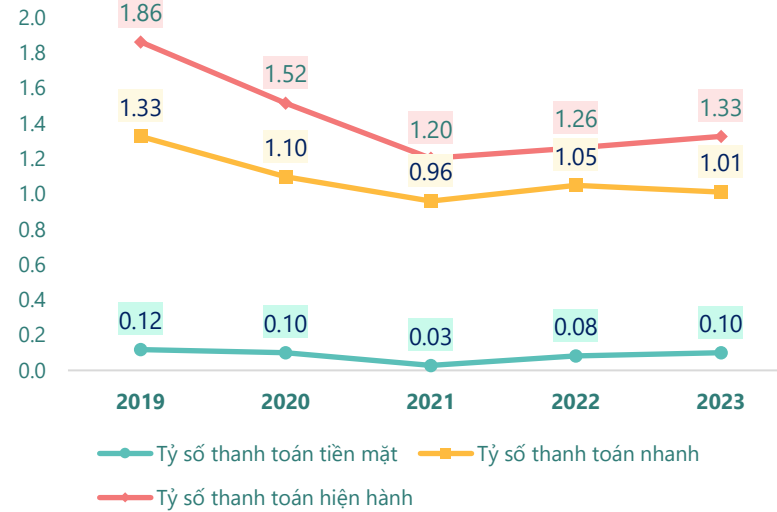
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

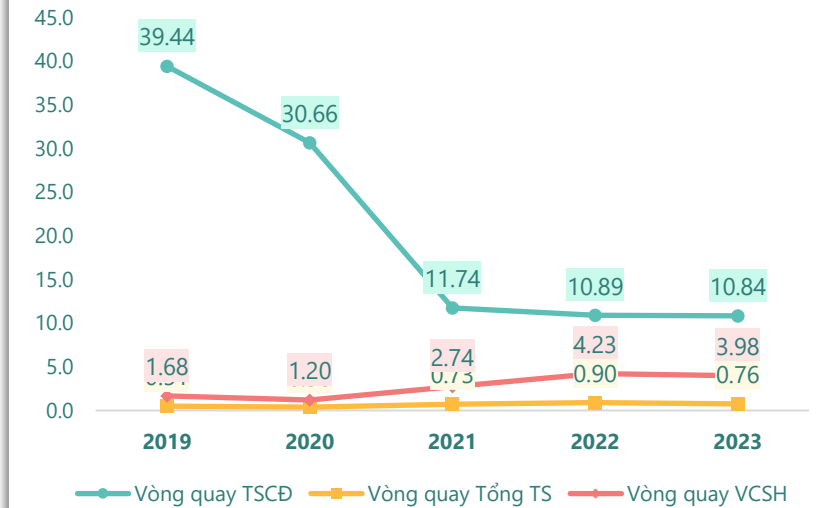
tỷ VND



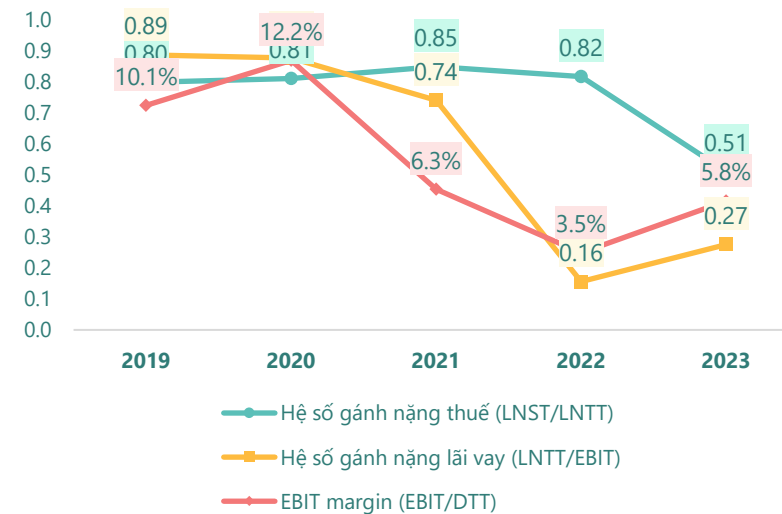
Chỉ số thanh khoản



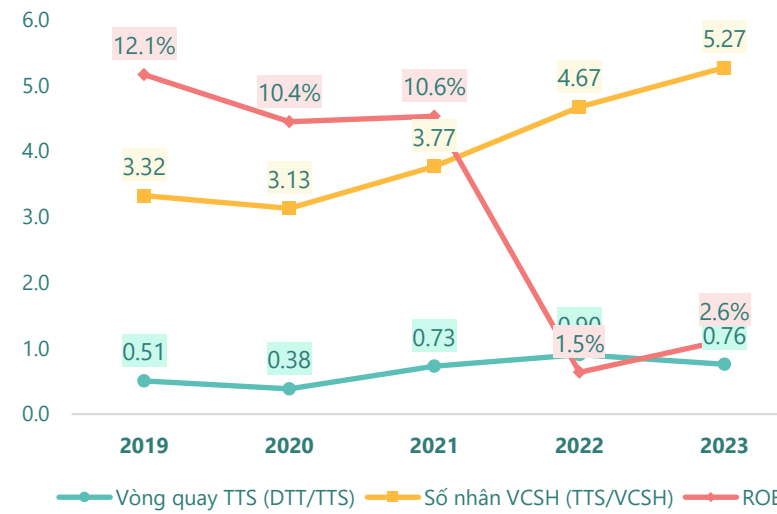
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

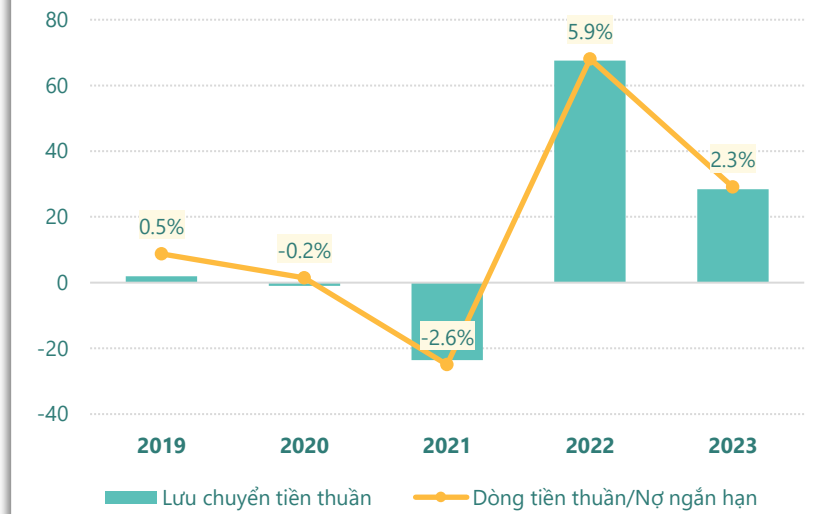


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	322	769	1,325	1,304
Giá vốn hàng bán	290	722	1,266	1,208
Lợi nhuận gộp	32.4	46.6	59.1	95.8
Doanh thu HĐTC	25.7	22.0	19.5	25.3
Chi phí TC	4.38	12.8	40.3	59.5
Chi phí lãi vay	4.86	12.7	38.9	55.0
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.08	0	-0.72
Chi phí bán hàng	0.06	1.93	3.30	1.87
Chi phí QLDN	22.1	35.9	45.4	40.4
LN thuần từ HĐKD	31.6	17.9	-10.4	18.6
Lợi nhuận khác	2.76	18.2	17.5	2.24
LN trước thuế	34.3	36.1	7.18	20.9
Lợi nhuận sau thuế	27.8	30.7	5.87	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	27.8	29.7	4.65	8.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-206	-153	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.8	-86.1	52.9	-100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	269	167	176
Tiền đầu kỳ	49.9	48.9	25.3	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.98	-23.6	67.5	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	48.9	25.3	92.8	121

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	828	1,287	1,644	1,806
Tài sản ngắn hạn	743	1,084	1,442	1,613
Tiền và tương đương tiền	48.9	25.3	92.8	121
Đầu tư tài chính ngắn hạn	359	399	354	350
Phải thu ngắn hạn	118	429	733	746
Hàng tồn kho	205	219	243	382
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	11.7	19.2	13.4
Tài sản dài hạn	84.4	203	202	193
Phải thu dài hạn	0.06	0.13	0.74	0.64
Tài sản cố định	9.65	121	122	119
Bất động sản đầu tư	44.6	42.8	41.0	39.2
Tài sản dở dang	28.7	28.7	28.8	28.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	8.02	7.02	3.30
Tài sản dài hạn khác	0.57	2.37	2.33	2.19
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	577	976	1,328	1,468
Nợ ngắn hạn	490	901	1,143	1,216
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	452	517	778
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	129	216	182
Nợ dài hạn	86.8	74.8	185	251
Vay và nợ thuê dài hạn	77.9	45.8	157	37.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	250	311	316	338
Vốn chủ sở hữu	250	311	316	338
Vốn điều lệ	157	220	220	220
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0